

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán và phân bổ
dự toán thu, chi ngân sách năm 2017**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khoá IX, kỳ họp thứ 03 về dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 03 về kế hoạch đầu tư công năm 2017;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại công văn số 513/STC-NS ngày 06 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2017 của tỉnh Tiền Giang (theo các biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- VPU: LDVP, Phòng TC, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, (Luân).

KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.045.000
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	6.695.000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	350.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	Thu ngân sách địa phương	8.569.371
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	6.201.100
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	6.201.100
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phân trăm (%)	0
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.368.271
	- Bổ sung cân đối	1.904.237
	- Bổ sung có mục tiêu	464.034
III	Chi ngân sách địa phương	8.661.671
1	Chi đầu tư phát triển	2.502.458
2	Chi thường xuyên	5.832.217
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư	117.710
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng (đối với dự toán)	162.110
6	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung mục tiêu (vốn sự	46.176

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

DVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	7.365.596
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.997.325
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	4.997.325
	- Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.368.271
	- Bổ sung cân đối	1.904.237
	- Bổ sung có mục tiêu	464.034
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	7.457.896
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	4.219.529
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	3.238.367
	- Bổ sung cân đối	3.089.500
	- Bổ sung có mục tiêu	148.867
B	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)</u>	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	4.442.143
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	1.203.776
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	1.203.776
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	3.238.367
	- Bổ sung cân đối	3.089.500
	- Bổ sung có mục tiêu	148.867
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	4.442.143

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

DVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.045.000
A	Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước	7.045.000
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	6.695.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	180.000
	- Thuế giá trị gia tăng	177.200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	139.900
	- Thuế giá trị gia tăng	104.190
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	110
	- Thuế tài nguyên	2.600
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.959.900
	- Thuế giá trị gia tăng	229.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	1.540.000
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.107.300
	- Thuế giá trị gia tăng	880.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	4.000
	- Thuế tài nguyên	3.200
5	Lệ phí trước bạ	225.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	570.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	640.000
9	Thu phí, lệ phí	114.000
10	Các khoản thu về nhà, đất:	297.000
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000
b	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	
c	Thu tiền thuê đất	
d	Thu tiền sử dụng đất	250.000
e	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	30.000
f	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000
11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	30.000
12	Thu khác ngân sách	185.900

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.245.000
II	Thu từ dầu thô	
III	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do Hải quan thu	350.000
1	Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hàng NK	115.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (thực thu trên địa bàn)	235.000
IV	Thu viện trợ không hoàn lại	
V	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>8.569.371</u>
A	<i>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</i>	<i>8.569.371</i>
1	Các khoản thu hưởng 100%	6.201.100
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	0
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.368.271
B	<i>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</i>	<i>0</i>

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.661.671
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	8.661.671
I	Chi đầu tư phát triển	2.502.458
	Trong đó: - Chi ĐT XD CB vốn trong nước	497.300
	- Chi ĐT từ nguồn thu tiền SD đất	250.000
	- Chi ĐT từ nguồn thu XSKT	1.245.000
	- Nguồn TW BSMT, CTMT	417.858
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	92.300
II	Chi thường xuyên	5.832.217
	Trong đó:	
	- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.511.334
	- Chi Khoa học, công nghệ	29.130
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư	117.710
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng (đối với dự toán)	162.110
VI	Chi chương trình mục tiêu, nguồn bổ sung có mục tiêu	46.176
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	7.457.896
A	Chi trong cân đối ngân sách	7.457.896
I	Chi đầu tư phát triển	2.206.992
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.206.992
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	1.772.642
1	Chi quốc phòng, biên phòng	46.087
2	Chi an ninh	17.187
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	511.811
4	Chi y tế	195.016
5	Chi khoa học công nghệ	29.130
6	Chi văn hoá thông tin	21.401
7	Chi phát thanh, truyền hình	8.317
8	Chi thể dục thể thao	17.287
9	Chi đảm bảo xã hội	296.019
10	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	206.702
11	Chi quản lý hành chính	280.740
12	Chi khác ngân sách	142.945
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư	117.710
IV	Dự phòng (đối với dự toán)	75.009
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.238.367
VI	Chi bổ quỹ dự trữ tài chính	1.000
VII	Chi chương trình mục tiêu, nguồn bổ sung có mục tiêu	46.176
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

DVT: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Dự toán 2017												
			Tổng số	Gồm											
				SN kinh tế	SN môi trường	GD-DT và dạy nghề	Y tế	Văn hoá TT	TDĐT	PTTH	Đảm bảo XH	KH, công nghệ	QLHC	Khác còn lại	
	Tổng số	4.219.529	4.219.529	186.425	20.277	511.813	195.016	21.401	17.287	8.317	296.018	29.130	280.739	2.653.106	
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	1.758.279	1.758.279	186.425	20.277	511.813	195.016	21.401	17.287	8.317	296.018	29.130	266.376	206.219	
1	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND	10.031	10.031										10.031		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	23.427	23.427	2.280									16.647	4.500	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	84.415	84.415	54.671	3.608								25.031	1.105	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.054	6.054										6.054		
5	Sở Tư pháp	10.294	10.294	4.506									5.788		
6	Sở Công thương	26.521	26.521	4.371									19.120	3.030	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	19.812	19.812									14.343	5.389	80	
8	Sở Tài chính	13.130	13.130	605									12.525		
9	Sở Xây dựng	6.655	6.655										6.605	50	
10	Sở Giao thông Vận tải	44.559	44.559	34.006									10.553		
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	368.383	368.383			358.831							9.552		
12	Sở Y tế Tiền Giang	198.024	198.024				186.975						10.989	60	
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	72.976	72.976	1.729		11.279					49.780		10.098	90	
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	60.274	60.274			15.170		20.701	17.287				7.026	90	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	25.598	25.598	978	16.155								7.865	600	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	9.284	9.284	4.781				300					4.078	125	
17	Sở Nội vụ	34.623	34.623	1.089		23.000							10.534		
18	Sở Ngoại vụ	6.446	6.446	378									6.068		
19	Thanh tra tỉnh	6.421	6.421										6.421		
20	Đài Phát thanh và Truyền hình	8.317	8.317							8.317					
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.400	3.400										3.400		

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Dự toán 2017												
			Tổng số	Gồm											
				SN kinh tế	SN môi trường	GD-ĐT và dạy nghề	Y tế	Văn hoá TT	TDTT	PTTH	Đảm bảo XH	KH, công nghệ	QLHC	Khác còn lại	
22	Văn phòng Tịch uỷ	60.545	60.545			1.430	6.000							53.115	
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	4.898	4.898											4.898	
24	Tinh đoàn	5.200	5.200					400						4.800	
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	3.642	3.642											3.642	
26	Hội Nông dân	4.060	4.060											4.060	
27	Hội Cựu chiến binh	2.087	2.087											2.087	
28	Trường Đại học Tiền Giang	35.729	35.729			35.729									
29	Trường Cao đẳng Y tế	8.684	8.684			8.684									
30	Trường Cao đẳng Nghề Tiền Giang	6.810	6.810			6.810									
31	Trường Chính trị	15.380	15.380			15.380									
32	Trung tâm Phát triển quỹ đất và ĐTXD hạ tầng	1.664	1.664	1.664											
33	Trung tâm xúc tiến Đầu tư-TM-DL	5.120	5.120	5.120											
34	BCH Quân sự tỉnh	40.827	40.827												40.827
35	BCH Bộ đội biên phòng	5.260	5.260												5.260
36	Công an tỉnh	17.701	17.701			514									17.187
37	Quỹ phát triển KHCN	14.787	14.787									14.787			
38	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	40.247	40.247	40.247											
39	Kinh phí qui hoạch	30.000	30.000	30.000											
40	Kinh phí mua BHYT trẻ em dưới 6 tuổi và hộ nghèo, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, học sinh, sinh viên	246.238	246.238								246.238				
41	Các đơn vị khác	170.756	170.756			35.500	2.041								133.215
II	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và hội nghề nghiệp	14.363	14.363	0		0	0	0	0	0	0	0	14.363	0	
1	Liên hiệp các Hội KH&KT	1.706	1.706											1.706	
2	LH các tổ chức Hữu nghị	839	839											839	
3	Hội Người mù	850	850											850	
4	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	580	580											580	

DỰ TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMĐT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG				14.065.426	-	-	2.527.868	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				5.545.382			865.010	
I	Vốn đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã (Trong đó: trích chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh 15% dự toán nguồn thu sử dụng đất năm 2017 của cấp huyện là 21,99 tỷ đồng và tối thiểu 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ							216.816	
II	Hoàn trả vốn vay Ngân hàng Phát triển							117.710	
III	Nông nghiệp				439.675			64.000	
*	Các công trình chuyển tiếp				330.771			27.000	
1	Cống Rạch Chợ và Thủ Ngự	H.CG		2016-2018	34.266			10.000	
2	Đê bao thị xã Gò Công	TX.GC		2016-2018	28.989			5.000	
3	Kênh 14	H.GCT&TX.GC		2015-2019	267.516			12.000	
*	Các công trình mới 2017				108.904			37.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMĐT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
1	Kênh Trần Văn Đồng	H.GCĐ, TX.GC		2017- 2018	12.860			4.000	
2	Kênh Tham Thu	H.CG, H.GCT, TX.GC		2017- 2018	13.190			4.000	
3	Hệ thống cống dưới đê Bình Ninh - huyện Chợ Gạo	H.CG		2017- 2018	14.928			4.500	
4	Kênh Sơn Quy - Láng Nứa	H.GCĐ, TX.GC		2017- 2018	5.379			2.500	
5	Dự án đê bao khóm vùng đệm Khu bảo tồn sinh thái (Dự án đê bao khóm vùng nguyên liệu huyện Tân Phước)	H.TP		2017- 2018	10.506			4.000	
6	Xử lý sạt trượt trụ sở UBND xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB		2017- 2018	5.737			2.500	
7	Bờ kè sông Long Ưông (đoạn từ Huyện ủy đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCĐ		2017- 2018	13.985			4.000	
8	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở dọc sông Bảo Định - thành phố Mỹ Tho	TP.MT		2017- 2019	15.900			5.500	
9	Nâng cấp tuyến đê Bình Ninh (đoạn từ bến phà Bình Ninh - Đường tỉnh 877A)	H.CG		2017- 2019	13.226			4.500	
10	Kè chống sạt lở khu vực doanh trại Hải Đội 2	H.GCĐ		2017- 2018	3.193			1.500	
IV	Giao thông				627.420			92.000	
*	Các công trình chuyển tiếp				114.281			24.000	
1	Cầu Bình Tân (trên ĐT.877)	H.GCT		2016- 2018	11.960			4.000	
2	Cầu Chợ Gạo	H.CG		2015- 2019	102.321			20.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
*	Khởi công mới năm 2017				513.139			68.000	
1	Đường tỉnh 872B (Đoạn Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	H.GCT		2017-2020	140.340			15.000	
2	Tuyến tránh đường tỉnh 868 (đoạn từ QL 1 đến cao tốc)	H.CL		2017-2020	199.670			25.000	
3	Đường huyện 60	TX.CL-HCL		2017-2021	136.529			15.000	
4	Cầu Hòa Tịnh trên Đường tỉnh 878B	H.CG		2017-2019	22.000			7.000	
5	Đường liên xã Bàn Long - Hữu Đạo	H.CT		2017-2018	14.600			6.000	
V	Khoa học - Công nghệ				119.564			40.000	
*	Các công trình chuyển tiếp				3.800			1.500	
1	Nâng cấp Trung tâm mạng máy tính nội bộ Công an Tiền Giang	toàn tỉnh		2016-2017	3.800			1.500	
*	Khởi công mới năm 2017				115.764			38.500	
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	TP.MT		2017-2018	75.707			20.000	
2	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	toàn tỉnh		2017-2018	9.994			3.500	
3	Xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình Một cửa - Một cửa liên thông tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	toàn tỉnh		2017-2018	15.537			5.000	
4	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	TP.MT		2017-2018	7.599			3.000	
5	Trang bị máy vi tính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021	toàn tỉnh		2017-2018	3.928			3.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
6	Xây dựng hệ thống phần mềm công báo điện tử và đầu tư thiết bị CNTT phục vụ hoạt động của UBND tỉnh	TP.MT		2017-2018	2.999			1.500	
*	Các dự án Khoa học công nghệ khác							2.500	
VI	Quản lý Nhà nước				172.279			85.000	
a)	Trụ sở cơ quan				119.600			65.000	
*	Các công trình chuyển tiếp				107.186			15.000	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Tiền Giang	TP.MT		2013-2016	107.186			15.000	
*	Khởi công mới năm 2017				12.414			4.000	
1	Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm Quan trắc môi trường và Tài nguyên	TP.MT		2017-2018	12.414			4.000	
*	Sửa chữa trụ sở các cơ quan	Các huyện						46.000	Chi tiết theo Biểu số 1.a
b)	Trụ sở UBND các xã	Các huyện			52.679			20.000	
*	Các công trình chuyển tiếp				10.593			6.000	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Long Chánh	TXGC		2015-2017	10.593			6.000	
*	Khởi công mới năm 2017				42.086			14.000	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Phong	H.CT		2017-2018	9.496			4.000	
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Nghi (Khởi Đảng ủy)	H.GCĐ		2017-2018	3.458			2.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMBT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường 5	TX.CL		2017-2018	14.802			4.000	Phường mới chia tách
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Bình	TX.CL		2017-2019	14.330			4.000	Xã mới chia tách
VII	Quốc phòng - An ninh				251.227			74.000	
*	Các công trình chuyên tiếp				138.068			32.000	
1	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Tiền Giang	H.CL		2015-2018	60.469			12.000	
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2016	Các huyện		2014-2016	12.640			4.000	
3	Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự thị xã Cai Lậy/Bộ CHQS tỉnh Tiền Giang - QK9	H.CL		2015-2016	40.000			9.000	
4	Đổi ứng Dự án Trạm Cảnh sát giao thông đường thùy thuộc PC68 - Công an tỉnh Tiền Giang.	TP.MT		2016-2018	14.849			5.000	
5	Sửa chữa nâng cấp Doanh trại Ban CHQS huyện Cai Lậy cũ (Ban CHQS thị xã hiện nay)	TX.CL		2016-2017	10.110			2.000	
*	Khởi công mới năm 2017				113.159			42.000	
1	Đại đội Trinh sát - Bộ CHQS tỉnh Tiền Giang	TP.MT		2017-2019	44.988			15.000	
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2017	các huyện		2017-2018	10.268			3.500	
3	Nhà dự bị động viên - Ban chỉ huy Quân sự huyện Chợ Gạo	H.CG		2017-2018	4.490			2.000	
4	Nhà dự bị động viên - Ban chỉ huy Quân sự huyện Gò Công Đông	H.GCĐ		2017-2018	4.499			2.000	
5	Nhà làm việc Ban cơ yếu - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TP.MT		2017-2018	2.896			1.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
6	Cải tạo, sửa chữa cơ quan Bộ Chỉ huy- Bộ đội Biên phòng tỉnh	H.GCĐ		2017-2018	6.006			3.000	
7	Trận địa pháo 85mm	H.GCĐ		2017-2018	13.987			4.000	
8	Cơ sở làm việc Trạm Công an cửa khẩu Cảng Mỹ Tho và phân đội PCCC Tây Mỹ Tho + Chữa cháy trên sông	TP.MT		2017-2018	14.991			5.000	
9	Sửa chữa lắp đặt trụ nước chữa cháy địa bàn tỉnh Tiền Giang	toàn tỉnh		2017-2018	3.802			1.500	
10	Cải tạo, nâng cấp mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Chợ Gạo	H.CG		2017-2018	4.989			2.500	
11	Đầu tư mua Máy sục ký khí khối phổ (Giám định ma túy, xăng dầu, côn,...)	TP.MT		2017-2018	2.243			2.000	
VIII	Công trình khác				3.935.217			175.484	
1	Chuẩn bị đầu tư				-			10.000	
2	Trích chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh 15,51 tỷ đồng (15% dự toán nguồn thu tiền sử dụng đất của cấp tỉnh năm 2017)				-			15.510	
3	Bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình	TP.MT		2017-2019	19.406			10.000	
4	Đổi ứng các dự án ODA				2.015.229			82.000	
4.1	Tiểu dự án Nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công (ADB-GMS1)	TX. GC		2014-2019	142.034			3.500	
4.2	Tiểu dự án Kiểm soát và giảm rủi ro do lũ vùng Ba Rài - Phú An (ADB-GMS1)	H.CL		2014-2019	335.386			30.000	Trong đó, hoàn ứng 28,5 tỷ
4.3	Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Gò Công Đông (SP-RCC)	H.GCĐ		2015-2017	56.255			1.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
4.4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	H.CB, H.CL, TX.CL		2016-2020	329.015			2.500	
4.4	Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT		2012-2017	1.152.539			45.000	Hoàn ứng ngân sách
5	Đối ứng các chương trình mục tiêu				1.900.582			48.000	
5.1	Đường tỉnh 878	H.CT		2015-2019	984.319			8.000	
5.2	Đường tỉnh 871B	TXGC, GCD		2015-2019	272.426			10.000	
5.3	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)	H.CL		2015-2019	486.309			25.000	Hoàn ứng ngân sách
5.4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	H.GCD		2015-2019	157.528			5.000	
6	Thanh toán tạm ứng, nợ khối lượng hoàn thành và công trình cấp thiết khác				-			9.974	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Phần vốn dành cho đầu tư phát triển)							115.839	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							26.839	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							89.000	
C	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (Nguồn vốn trong nước)				3.078.338			157.550	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMBT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
I	Chương trình phát triển KTXH các vùng				1.882.678			102.550	
a	Các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng				1.256.745			55.000	
*	Các dự án chuyển tiếp				1.256.745			55.000	
1	Đường tỉnh 871B	TXGC, GCD		2015-2019	272.426			25.000	
2	Đường tỉnh 878	H.CT		2015-2019	984.319			30.000	
b	Hỗ trợ đầu tư các huyện mới chia tách				625.933			47.550	
*	Các dự án chuyển tiếp				625.933			47.550	
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy - UBND huyện Tân Phú Đông	H.TPD		2014-2018	139.624			20.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)	H.CL		2015-2019	486.309			27.550	
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				157.528			15.000	
*	Các dự án chuyển tiếp				157.528			15.000	
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	H.GCD		2015-2019	157.528			15.000	
III	CTMT tái cơ cấu KTNN và phòng chống GNTT, ổn định ĐS dân cư				887.166			20.000	
*	Các dự án chuyển tiếp				887.166			20.000	
1	Nâng cấp đê biển Gò Công	H.GCD		2010-2017	887.166			20.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
IV	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					150.966		20.000	
*	Dự án chuyển tiếp					150.966		20.000	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.QB		2016-2020		150.966		20.000	
D	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (Nguồn vốn nước ngoài - ODA)					-		144.469	
E	VỐN TỪ NGUỒN THU XSKT 2017					5.441.706		1.245.000	
I	Giáo dục - Đào tạo- Dạy nghề					1.849.903		516.648	
*	Các công trình chuyển tiếp					1.469.347		374.950	
1	Trường Đại học Tiền Giang (Hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1, Công trường rào, Đầu tư bổ sung trang thiết bị Khoa Khoa học cơ bản, Trung tâm Thông tin Thư viện)	H.CT		2010-2017		342.625		30.000	
2	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	TP.MT		2012-2016		150.424		13.500	
3	Trường THPT Trần Văn Hoài	H.CG		2014-2016		14.224		1.500	
4	Trường TH Trung An - thành phố Mỹ Tho	TP.MT		2013-2016		25.484		3.500	
5	Trường TH Thủ Khoa Huân	TP.MT		2013-2016		47.081		6.000	
6	Trung tâm học tập đa năng huyện Cái Bè	H.CB		2014-2016		28.445		2.500	
7	Trường THCS Bình Đức	TP.MT		2015-2018		51.213		12.000	
8	Trường THCS Phú Thành	H.GCT		2015-2018		54.849		12.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMĐT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
9	Trường THCS Phú Phong	H.CT		2015-2017	19.194			4.500	
10	Hội trường Trường Chính trị tỉnh Tiền Giang	TP.MT		2015-2017	26.562			7.000	
11	Trường THCS Lê Ngọc Hân - thành phố Mỹ Tho	TPMT		2015-2017	83.431			12.500	Đối ứng NSTW
12	Trường THPT Tân Phú Đông	HTPĐ		2015-2017	40.880			6.000	Đối ứng ODA
13	Trường THPT Tân Thới	HTPĐ		2015-2017	14.499			2.000	Đối ứng ODA
14	Trường mẫu giáo, mầm non các huyện	Các huyện			-			100.000	BSMT về huyện theo Biểu số II.a
15	Trường THPT Tân Hiệp	HCT		2016-2020	98.280			19.000	
16	Trường THPT Nguyễn Văn Thìn - huyện Gò Công Tây	HGCT		2016-2018	44.752			12.000	
17	Trường THPT Bình Phục Nhứt - huyện Chợ Gạo	HCG		2016-2017	14.294			6.000	
18	Trường THPT Lê Thanh Hiền - huyện Cái Bè	HCB		2016-2018	36.998			10.000	
19	Trường THCS TT Chợ Gạo - huyện Chợ Gạo (Giai đoạn 2)	HCG		2016-2017	14.322			5.000	
20	Trường Tiểu học Long Hòa - thành phố Mỹ Tho	TPMT		2016-2017	12.460			6.000	
21	Trường THCS Quơn Long	H.CG		2016-2017	11.973			5.000	
22	Trường TH Phú An 1	H.CL		2016-2017	7.824			4.000	
23	Trường THCS Phan Văn Cẩm, xã Long Tiên	H.CL		2016-2017	8.456			4.500	
24	Trường THCS Vĩnh Kim (khối hành chánh - thư viện)	H.CT		2016-2017	8.698			4.000	
25	Trường Tiểu học Long An	H.CT		2016-2017	12.899			5.500	
26	Trường TH Tân Phước 2	H.GCĐ		2016-2017	13.510			5.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMĐT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
27	Trường TH Vàm Láng 1	H.GCĐ		2016-2017	13.844			6.000	
28	Trường THCS Thạnh Nhứt (giai đoạn 1)	H.GCT		2016-2018	28.885			10.000	
29	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB		2016-2019	42.277			10.000	
30	Trường Tiểu học Tân Trung 1	TXGC		2016-2018	11.053			4.450	
31	Trường TH Thân Cửu Nghĩa B	H.CT		2016-2017	7.584			3.000	
32	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Gò Công Đông (giai đoạn 2)	H.GCĐ		2016-2017	10.291			5.000	
33	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, Công an tỉnh (giai đoạn 1)	TP.MT		2016-2018	32.783			11.000	
34	Khối hội trường - Ký túc xá - Khu phụ trợ - Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang	TPMT		2016-2019	89.271			13.500	
35	Khối thực hành phục vụ giảng dạy các nghề trọng điểm - Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang	TP.MT		2016-2019	49.982			12.500	
*	Khởi công mới năm 2017				380.556			126.500	
1	Trường THPT Cái Bè	H.CB		2017-2018	29.765			6.500	
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Diễm - huyện Châu Thành	H.CT		2017-2019	25.736			9.000	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Văn Côn (Giai đoạn 2)	H.GCĐ		2017-2018	13.512			5.000	
4	Trường THPT Đốc Bình Kiều - huyện Cai Lậy	H.CL		2017-2019	29.985			7.000	
5	Trường Tiểu học Tân Thành 1	H.GCĐ		2017-2018	7.984			3.000	
6	Trường Tiểu học Tân Thành 2	H.GCĐ		2017-2018	14.568			6.500	
7	Trường THCS Võ Duy Linh	H.GCĐ		2017-2018	14.321			6.500	
8	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tân Phước	H.TP		2017-2018	14.993			4.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
9	Trường THCS Tân Lập 1	H.TP		2017-2018	14.419			6.500	
10	Trường Tiểu học Hưng Thạnh	H.TP		2017-2018	10.699			3.500	
11	Trường Tiểu học Tân Lý Tây B (Khối lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ - Giai đoạn 2)	H.CT		2017-2018	10.089			4.000	
12	Trường Tiểu học Tân Hương A (giai đoạn 1)	H.CT		2017-2018	14.000			6.500	
13	Trường THCS Long Hưng (Giai đoạn 1)	H.CT		2017-2018	14.100			6.500	
14	Trường Tiểu học Thới Sơn	TP.MT		2017 - 2018	29.934			10.000	
15	Trường THCS Xuân Diệu	TP.MT		2017 - 2018	14.298			6.500	
16	Trường Tiểu học Phước Thạnh	TP.MT		2017 - 2018	10.184			6.500	
17	Trường THCS Đạo Thạnh	TP.MT		2017 - 2019	47.225			11.500	
18	Trường Tiểu học Phan Văn Kiêu	TX.CL		2017 - 2019	49.871			12.000	
19	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Thanh Bình	H.CG		2017-2018	14.873			5.500	
*	Công trình khác							15.198	
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án y tế, giáo dục, đào tạo sử dụng vốn ODA, NGO, NSTW và các công trình giáo dục, y tế cấp thiết khác	Toàn tỉnh						15.198	
II	Y tế				260.867			105.852	
*	Các công trình chuyển tiếp				135.892			61.852	
1	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Các huyện						20.000	BSMT về huyện theo Biểu số II.b
2	Cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	H.GCĐ		2015-2018	49.984			18.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMBT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
3	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Hương	H.CT		2015-2016	9.365			852	
4	Xây dựng mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	TP.MT		2014-2017	49.922			11.000	
5	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Tiền Giang	TPMT		206-2018	26.621			12.000	
*	Khởi công mới năm 2017				124.975			44.000	
1	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Tiền Giang	H.CT		2017-2020	44.965			18.000	
2	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế	H.CL		2017 - 2019	37.604			10.000	
3	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy	H.CL		2017 - 2019	29.999			10.000	
4	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Hương (giai đoạn 2)	H.CT		2017 - 2018	12.407			6.000	
III	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường, thị trấn	Các huyện						249.000	
IV	Vốn đầu tư các dự án trọng điểm				2.195.887			95.000	
*	Các công trình chuyển tiếp				2.195.887			95.000	
1	Đường Lê Văn Phẩm - đoạn 2	TP.MT		2013-2016	129.935			2.000	
2	Hạ tầng Khu tái định cư Đạo Thạnh	TP.MT		2013-2016	41.587			10.000	
3	Hạ tầng kỹ thuật- Quảng trường Trung tâm tỉnh	TP.MT		2014-2018	235.750			25.000	
4	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	TP.MT		2013-2016	503.494			15.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMĐT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
5	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư Quảng trường và trụ sở làm việc các sở, ngành tỉnh	TP.MT		2013-2016	75.074			8.000	
6	Quảng trường (Sân lễ) - Quảng trường Trung tâm tỉnh	TP.MT		2015-2018	57.508			10.000	
7	Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT		2012-2017	1.152.539			25.000	Trong đó: hoàn ứng ngân sách 15 tỷ đồng
V	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh				67.299			25.000	
*	Khởi công mới năm 2017				67.299			25.000	
1	Bến Chợ huyện Chợ Gạo	H.CG		2017-2019	35.000			13.500	
2	Bến bãi Chợ Phú Phong (giai đoạn 2)	H.CT		2017-2018	14.885			5.500	
3	Chợ Tân Phú - thị xã Cai Lậy	TX.CL		2017-2018	13.500			4.000	
4	Chợ Tân Thạnh	H.TPĐ		2017-2018	3.914			2.000	
VI	Văn hóa -Xã hội				376.234			34.500	
*	Các công trình chuyển tiếp				62.680			15.000	
1	Nâng cấp mở rộng Trung tâm công tác xã hội tỉnh Tiền Giang	TP.MT		2015-2018	32.721			10.000	
2	Sân Vận động thị xã Gò Công	TX.GC		2015-2017	29.959			5.000	
*	Khởi công mới năm 2017				313.554			19.500	
1	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	TP.MT		2017-2018	4.980			2.500	
2	Sửa chữa hệ thống tưới cỏ Sân vận động tỉnh	TP.MT		2017-2018	925			500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMBT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
3	Tôn tạo Khu mộ Lãnh binh Nguyễn Văn Cán xã Mỹ Lợi A, huyện Cái Bè	H.CB		2016	515			500	
4	Công viên Nguyễn Văn Côn thị trấn Vĩnh Bình	H.GCT		2017-2018	6.972			3.000	
5	Tỉnh Hội người mù tỉnh Tiền Giang	TP.MT		2017-2018	5.662			3.000	
6	Công viên trái cây	H.CB		2017-2020	294.500			10.000	
VII	Giao thông				679.387			194.000	
*	Các công trình chuyển tiếp				391.813			82.500	
1	Đường huyện 39 - huyện Châu Thành (Đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	H.CT		2014-2017	59.611			12.000	
2	Mở rộng Đường Tỉnh 867 (đoạn từ QL1 đến Trường THCS Long Định) và xây dựng 2 cầu Ba Râu, cầu Dừa	H.CT		2014-2016	26.529			3.000	
3	Cải tạo và Nâng cấp Đường Tràm Mù (ĐH 41) đoạn từ Đường tỉnh 867 đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh Tân - huyện Tân Phước	H.TP		2014-2016	50.195			1.500	
4	Đường huyện 07 - huyện Gò Công Đông	H.GCD		2015-2017	49.873			11.500	
5	Đường huyện 16A - huyện Gò Công Tây	H.GCT		2015-2017	39.191			10.500	
6	Cầu Bình Thành trên ĐT.873	TX.GC		2015-2017	29.362			10.000	
7	Cầu Xóm Bùn (Km14+944) - trên Đường tỉnh 879	H.CG		2015-2017	7.331			1.000	
8	Cầu Phú Kiết (Km10+086) và cống Lộ Tổng (Km4+756) - trên Đường tỉnh 879	H.CG		2015-2017	9.680			2.000	
9	Đường liên 6 xã (đoạn sông Ba Rài - Lộ Giồng Tre)	H.CL		2015-2017	28.885			12.000	
10	Đường huyện 34 nối dài (Bến đò Long Hưng - Công 2 Đồng Tâm)	H.CT		2015-2017	6.946			3.000	
11	Các cầu trên đường Đông kênh Chín Hần	H.TP		2015-2017	14.683			1.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMBT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
12	Đường Ông báo Bà Kén	.TX.CL		2015-2017	13.354			2.000	
13	Đường Đông Kênh Ba Muồng	TX.CL		2015-2017	13.201			2.500	
14	Hai cầu trên Đường huyện 85 - huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ		2015-2017	13.776			6.000	
15	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn Lý Thường Kiệt - Nguyễn Thị Thập) - TP.MT	TP.MT		2015-2017	29.196			4.000	
*	Khởi công mới năm 2017				287.574			111.500	
1	Đường liên huyện (Đường huyện 36 Châu Thành nối Đường huyện 51 thị xã Cai Lậy) - đoạn qua địa phận huyện Châu Thành	HCT		2017-2020	14.634			5.000	
2	Đường liên huyện (Đường huyện 36 Châu Thành nối Đường huyện 51 thị xã Cai Lậy) - đoạn qua địa phận thị xã	TXCL		2017-2020	14.600			5.000	
3	Cầu Nguyễn Trọng Dân	TX.GC		2017-2018	33.200			10.000	
4	Tuyến đường Bắc kênh Trần Văn Đồng	H.GCĐ		2017-2018	7.992			3.000	
5	Đường Bắc kênh Cẩn Lộc (giai đoạn 2)	H.GCĐ		2017-2018	7.813			3.000	
6	Đường Nguyễn Thị Bảy thị trấn Vĩnh Bình	H.GCT		2017-2018	14.027			6.000	
7	Đường Trần Văn Ứng	H.CG		2017-2019	35.196			10.000	
8	Đường Tây Kinh 7, xã Hậu Mỹ Bắc A	H.CB		2017 - 2018	7.300			3.500	
9	Đường Đông kênh Chín Hần (ĐH45A)	H.TP		2017-2018	11.774			4.500	
10	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (ĐH.65)	H.CL		2017-2019	48.013			10.000	
11	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ	TX.CL		2017-2018	24.765			8.000	
12	Đường Huyện 90E	TP.MT		2017 - 2018	27.661			8.000	
13	Đường Bờ Cộ trên - xã Phước Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT		2017-2018	3.572			2.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
14	Nâng cấp mở rộng đường Hộ Tài, huyện Châu Thành	H.CT		2017-2018	6.319			2.500	
15	Cầu dân sinh Thiên Hộ	H.CB		2017-2018	13.155			5.000	
16	Đường vào trường mẫu giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	H.CL		2017-2018	17.553			6.000	
17	Sửa chữa công trình giao thông	Các huyện						20.000	
VIII	Du lịch				12.129			10.000	
*	Khởi công mới năm 2017				12.129			10.000	
1	Cơ sở hạ tầng khu du lịch cù lao Thới Sơn	TP.MT		2017-2018	12.129			10.000	
IX	Công trình khác				-			15.000	
*	Thanh toán nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư, đối ứng các dự án ODA, NGO, NSTW và các công trình cấp thiết khác				-			15.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2017**
(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	154.098	115.839	38.259
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	34.998	26.839	8.159
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	119.100	89.000	30.100
II	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	309.936	302.019	7.917
1	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng	102.550	102.550	
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	15.000	15.000	
3	CTMT tái cơ cấu KTNN và phòng chống GNTT, ổn định đời sống dân	20.000	20.000	
4	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	20.000	20.000	
5	Nguồn vốn nước ngoài	152.269	144.469	7.800
6	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	117		117
	Tổng cộng	464.034	417.858	46.176

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

DVT: triệu đồng

STT	Tên các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	Huyện Cái Bè	121.500	630.508	513.308	492.819	20.489
2	Huyện Cai Lậy	63.000	424.964	365.614	352.718	12.896
3	Thị xã Cai Lậy	83.500	355.535	277.275	265.919	11.356
4	Huyện Châu Thành	126.600	537.091	417.016	399.574	17.442
5	Huyện Chợ Gạo	65.000	453.976	393.626	380.585	13.041
6	Huyện Gò Công Tây	46.800	350.459	306.984	295.519	11.465
7	Huyện Gò Công Đông	44.800	371.326	328.646	316.658	11.988
8	Huyện Tân Phước	49.700	232.302	184.874	173.843	11.031
9	Huyện Tân Phú Đông	19.200	140.914	122.523	115.304	7.219
10	Thành phố Mỹ Tho	558.700	644.685	93.575	71.563	22.012
11	Thị xã Gò Công	71.300	300.383	234.925	224.998	9.927
	Tổng cộng	1.250.100	4.442.143	3.238.366	3.089.500	148.866

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC NGUỒN THU NSNN NĂM
2017 GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**

(Kèm theo Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang)

1. Các nguồn thu ngân sách Trung ương hưởng 100%:

- a) Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu;
- b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- c) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu, bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước;
- d) Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu;
- đ) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, các loại phí, tiền thuê mặt nước, các khoản thuế, phí và thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;
- e) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện;
- g) Lệ phí do các cơ quan nhà nước Trung ương thu (không kể lệ phí môn bài và lệ phí trước bạ);
- h) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước Trung ương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;
- i) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý;
- k) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;
- l) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các nguồn thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

- a) Các khoản thu (không kể hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã do cấp Trung ương, cấp tỉnh quản lý;
- b) Thuế thu nhập cá nhân bao gồm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân về hoa hồng các đại lý xổ số kiến thiết, bảo hiểm,... (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân và thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất);
- c) Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng

hoá nhập khẩu);

d) Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);

đ) Tiền sử dụng đất do tỉnh quản lý;

e) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);

g) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do tỉnh quản lý;

h) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;

i) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu;

k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý;

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh;

m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu;

o) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do cấp tỉnh cấp;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

q) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định;

r) Tiền đền bù thiệt hại đất do cấp tỉnh quản lý;

s) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;

t) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

u) Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh;

- v) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;
- x) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- y) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương;
- aa) Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.

3. Các nguồn thu của ngân sách cấp huyện 100%:

a) Lệ phí môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, kinh doanh cá thể do cấp huyện quản lý;

b) Tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý;

c) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do cấp huyện quản lý;

d) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do huyện quản lý;

đ) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);

e) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý;

g) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện;

h) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

i) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu;

k) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do cấp huyện cấp;

l) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

m) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện xử lý;

n) Tiền đền bù thiệt hại đất thuộc cấp huyện quản lý;

o) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;

p) Thu kết dư ngân sách cấp huyện;

q) Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật;

- r) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh;
- s) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang.

4. Các nguồn thu của ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- a) Lệ phí môn bài đối với cá nhân, hộ kinh doanh do cấp xã quản lý thu;
- b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- d) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp xã quản lý;
- đ) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã quản lý;
- e) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã;
- g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ;
- h) Lệ phí do cấp xã thực hiện thu;
- i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;
- k) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý;
- l) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;
- m) Tiền đền bù thiệt hại đất thuộc cấp xã quản lý;
- n) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho cấp xã theo quy định của pháp luật;
- o) Thu kết dư ngân sách cấp xã;
- p) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- q) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;
- r) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

5. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã:

- a) Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ kinh doanh do cấp xã quản lý thu;
Cụ thể:

Stt	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ điều tiết	
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ kinh doanh do cấp xã quản lý thu, trừ các xã, phường, thị trấn, cụ thể:	0%	100%
a	Huyện Cái Bè		
	Thị trấn Cái Bè	30%	70%
	Xã Hòa Khánh	20%	80%
	Xã Mỹ Đức Đông	20%	80%
b	Thị xã Cai Lậy		
	Phường 1	50%	50%
c	Thị xã Gò Công		
	Phường 1	80%	20%
d	Thành phố Mỹ Tho		
	Phường 1	90%	10%
	Phường 2	25%	75%
	Phường 3	25%	75%
	Phường 4	75%	25%
	Phường 5	90%	10%
	Phường 6	50%	50%
	Phường 7	50%	50%
	Phường 8	25%	75%
	Phường 10	50%	50%
Xã Trung An	25%	75%	

b) Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân và từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không kể Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt

động sản xuất kinh doanh của cá nhân về hoa hồng các đại lý xổ số kiến thiết, bảo hiểm,...);

Cụ thể:

Stt	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ điều tiết	
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	Thuế thu nhập cá nhân do cấp xã quản lý thu, trừ 02 phường thuộc thành phố Mỹ Tho, cụ thể:	50%	50%
1	Phường 1	85%	15%
2	Phường 5	60%	40%

c) Lệ phí trước bạ nhà, đất:

Cụ thể:

Stt	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ điều tiết	
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	Lệ phí trước bạ nhà, đất do cấp xã quản lý thu, trừ 02 phường thuộc thành phố Mỹ Tho, cụ thể:	50%	50%
1	Phường 1	85%	15%
2	Phường 5	60%	40%